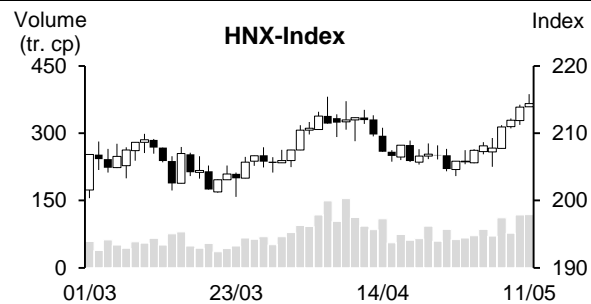
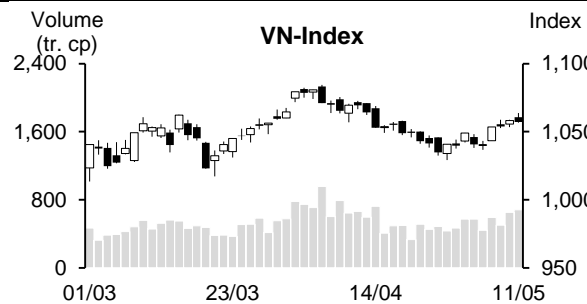


11/05/2023	HOSE		VN30		HNX	
	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %	Giá trị	Thay đổi %
Giá đóng cửa	1,057.12	-0.11%	1,054.93	-0.01%	214.41	0.24%
Tổng KLGD (tr. cp)	708.48	-1.27%	141.93	-3.00%	135.21	3.59%
KLGD khớp lệnh (tr. cp)	681.66	4.74%	129.17	3.89%	118.78	1.02%
TB 20 phiên (tr. cp)	535.63	27.26%	130.93	-1.35%	83.81	41.72%
Tổng GTGD (tỷ VND)	11,534	3.35%	3,409	-1.57%	1,985	16.43%
GTGD khớp lệnh (tỷ VND)	10,799	9.86%	2,882	-0.67%	1,714	13.94%
TB 20 phiên (tỷ VND)	8,797	22.75%	2,968	-2.89%	1,162	47.53%
	Tỷ trọng %		Tỷ trọng %		Tỷ trọng %	
Số mã tăng	197	46%	10	33%	107	43%
Số mã giảm	155	36%	16	53%	82	33%
Số mã đứng giá	80	19%	4	13%	57	23%



ĐIỂM NHẤN THỊ TRƯỜNG

Thị trường có phiên giao dịch giằng co khi các chỉ số chính đóng cửa quanh mốc tham chiếu. Thị trường mở cửa với tâm lý hưng phấn khi nhà đầu tư đón nhận số liệu lạm phát tích cực của Mỹ đêm qua. Tuy nhiên, đà tăng nhanh chóng bị thu hẹp khi các cổ phiếu trụ xảy ra phân hóa mạnh. Mặt khác, nhóm vốn hóa vừa và nhỏ tiếp tục thu hút được mối quan tâm từ các nhà đầu tư. Điều này dẫn đến việc số mã tăng điểm trên sàn vẫn áp đảo số mã giảm dù các chỉ số gần như chỉ đi ngang trong khoảng thời gian giao dịch sau đó. Một số nhóm tăng tốt có thể kể đến như bất động sản, xây dựng, phân bón, hóa chất,... Giao dịch khối ngoại cũng là điểm nhấn trong phiên hôm nay khi khối này đã quay trở lại mua ròng sau chuỗi 5 phiên bán ròng liên tiếp trước đó.

GÓC NHÌN KỸ THUẬT

Theo quan điểm kỹ thuật, VN Index có phiên giảm điểm trở lại. Khối lượng giao dịch gia tăng và giữ trên mức bình quân 10 và 20 phiên, hàm ý xuất hiện áp lực chốt lời. Mặc dù vậy, chỉ số vẫn giữ được đóng cửa trên MA5, cùng với đường MA5 cho tín hiệu cắt lên MA20, cho thấy chỉ số vẫn được xu hướng hồi phục ngắn hạn và phiên giảm có thể chỉ là một phiên rung lắc kỹ thuật. Thêm vào đó, đường MACD hướng lên trên Signal duy trì tín hiệu mua và đường +DI cắt lên -DI cho thấy cơ hội đi lên vẫn hiện hữu, và chỉ số có thể sớm đi lên trở lại nhằm thử thách ngưỡng kháng cự 1.089 điểm (MA200). Đối với sàn Hà Nội, HNX Index có diễn biến tích cực hơn. Chỉ số có phiên tăng điểm thứ tư liên tiếp và duy trì đóng cửa trên MA5, cùng với MA5 nằm trên MA20, cho thấy xu hướng hồi phục ngắn hạn đang tiếp diễn. Chỉ số đang có cơ hội vượt qua áp lực của ngưỡng kháng cự 215 điểm (đỉnh tháng 4) để hướng lên thử thách ngưỡng 229 điểm (MA200). Nhìn chung, thị trường vẫn giữ được xu hướng hồi phục ngắn hạn sau phiên điều chỉnh 11/5. Do đó, nhà đầu tư nên tận dụng nhịp phiên rung lắc kỹ thuật để tái cơ cấu lại danh mục hợp lý hơn, với ưu tiên giao dịch trên các cổ phiếu có cơ bản tốt, triển vọng kinh doanh tăng trưởng và đang thu hút được dòng tiền.

Cổ phiếu khuyến nghị: GSP (Mua)

Cổ phiếu quan sát: VNE, BFC

(Xem chi tiết ở trang 2)

DANH MỤC KHUYẾN NGHỊ THEO TÍN HIỆU KỸ THUẬT

Cổ phiếu khuyến nghị trong ngày

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	GSP	Mua	12/05/23	10.75	10.75	0.0%	11.8	9.8%	10.3	-4.2%	Cổ phiếu đã được tích lũy và có cơ hội phục hồi trở lại

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Kháng cự	Cắt lỗ	Tín hiệu kỹ thuật
1	VNE	Quan sát mua	12/05/23	10.75	12-12.5	10.3	Giá duy trì trên vùng EMA12,26 + có nền tảng khá tốt kèm vol tăng trở lại -> khả năng sắp quay lại xu hướng tăng sau nhịp điều chỉnh
2	BFC	Quan sát mua	12/05/23	17.4	19.5-20.5	16.5	Tín hiệu bật tăng trở lại kèm vol sau các phiên điều chỉnh yếu -> khả năng đang bắt đầu nhịp tăng break nền

Danh mục cổ phiếu đã khuyến nghị

STT	Mã CK	Khuyến nghị	Ngày khuyến nghị	Giá hiện tại	Giá thực hiện	LN/Lỗ hiện tại	Giá mục tiêu	LN dự kiến	Giá cắt lỗ	Lỗ dự kiến	Ghi chú
1	EVE	Mua	18/04/23	15.05	14.9	1.0%	20.5	37.6%	13.9	-6.7%	
2	NAF	Mua	19/04/23	12.35	11.1	11.3%	14	26.1%	10.5	-5%	
3	VGT	Mua	21/04/23	11.96	11.39	5.0%	13.3	16.8%	10.7	-6%	
4	DPR	Mua	24/04/23	53.3	52.1	2.3%	57.1	9.6%	49.8	-4%	
5	HPG	Mua	26/04/23	21.75	21.05	3.3%	24.7	17.3%	19.8	-6%	
6	PLX	Mua	27/04/23	37.75	36.9	2.3%	41.2	12%	35.2	-5%	
7	GVR	Mua	05/05/23	16.7	15.7	6.4%	17.2	10%	15	-4%	
8	PTB	Mua	08/05/23	46.15	43.5	6.1%	48	10%	41.8	-4%	
9	GAS	Mua	09/05/23	92.2	93.1	-1.0%	100	7%	91.6	-2%	
10	TPB	Mua	10/05/23	23.6	23.55	0.2%	26	10%	22.3	-5%	
11	MBB	Mua	11/05/23	18.5	18.5	0.0%	20	8%	17.9	-3%	

TIN TỨC TRONG NGÀY

Tin trong nước

Standard Chartered hạ dự báo tăng trưởng GDP 2023 của Việt Nam xuống 6.5%

Trong báo cáo cập nhật kinh tế vĩ mô gần đây về Việt Nam, Ngân hàng Standard Chartered hạ dự báo tăng trưởng GDP năm 2023 của Việt Nam xuống 6.5% từ mức 7.2% trước đó.

Các chỉ số vĩ mô trong tháng 4 cho thấy sự chậm lại. Xuất khẩu giảm 17.1% so với cùng kỳ, nhập khẩu giảm 20.5% và sản xuất công nghiệp chỉ tăng nhẹ; thặng dư thương mại tăng lên 1.5 tỷ USD từ mức 0.7 tỷ USD trong tháng 3. Trong cả 4 tháng đầu năm, xuất khẩu giảm 11.8%; nhập khẩu giảm 15.4% so với cùng kỳ, với thặng dư thương mại đạt 6.4 tỷ USD. Lạm phát ở mức 2.8% trong tháng 4, giảm tháng thứ ba liên tiếp từ mức 4.9% hồi tháng 1; lạm phát cơ bản tăng 4.6% do doanh số bán lẻ tăng mạnh 11.5%. Vốn FDI giải ngân từ tháng 1-4/2023 đạt tổng cộng 5.9 tỷ USD, giảm 1.2% so với cùng kỳ.

Du lịch Việt thu gần 200.000 tỷ đồng chỉ 4 tháng

Theo báo cáo của Tổng Cục Du lịch - Bộ Văn hoá, trong tháng 4 năm nay, có gần 100.000 lượt khách quốc tế đến Việt Nam, cao nhất tính từ đầu năm, tăng 9,9% so với tháng trước. Lượng khách du lịch nội địa ước đạt 10,5 triệu lượt người.

Dù đang mùa thấp điểm của du lịch quốc tế nhưng lượng khách đến Việt Nam trong tháng 4 vẫn tăng, thậm chí đạt cao nhất trong 4 tháng đầu năm.

Tháng 4 ghi nhận sự tăng trưởng chính từ thị trường Trung Quốc sau khi nước này mở lại tour du lịch theo đoàn đến Việt Nam từ 15/3. Việt Nam đón 112.000 lượt khách Trung Quốc (tăng 61,5% so với tháng 3).

Lượng khách quốc tế đến Việt Nam đạt 3,7 triệu lượt người (gấp 19 lần cùng kỳ năm 2022), phục vụ 38 triệu lượt khách nội địa. Tổng thu từ khách du lịch ước đạt gần 200.000 tỷ đồng. Trong 4 tháng đầu năm, Hàn Quốc tiếp tục là thị trường gửi khách lớn nhất, cán mốc 1 triệu lượt, tiếp theo là Mỹ với hơn 260.000 lượt, Trung Quốc vươn lên ở vị trí thứ 3 với số lượng khách là 250.000 lượt.

Giá xăng tiếp đà giảm mạnh hơn 1.300 đồng/lít, RON 95 chỉ còn 21.000 đồng/lít

Liên Bộ Tài chính - Công Thương vừa phát đi thông tin về việc điều hành giá xăng dầu từ 15h ngày 11/5. Theo đó, Liên Bộ quyết định giảm 1.300 đồng trên mỗi lít xăng E5 RON 92, trong khi đó xăng RON 95 giảm 1.320 đồng/lít. Sau điều chỉnh, mức giá bán lẻ tối đa với xăng E5 RON 92 là 20.130 đồng/lít và xăng RON 95 là 21.000 đồng/lít.

Tương tự, giá dầu diesel giảm 600 đồng còn 17.660 đồng/lít, giá dầu hỏa giảm 550 đồng còn 17.970 đồng/lít.

Nguồn: Cafef, Vietstock

Tin doanh nghiệp niêm yết

Doanh thu 4 tháng của PV Power vượt 10.4 ngàn tỷ đồng

Theo báo cáo cập nhật kết quả kinh doanh, tháng 4, Tổng Công ty Điện lực Dầu khí Việt Nam - CTCP (PV Power, HOSE: POW) ghi nhận doanh thu 2,629 tỷ đồng, giảm 7% so với cùng kỳ và thực hiện 99% kế hoạch tháng. Lũy kế 4 tháng, tổng doanh thu đạt 10,421 tỷ đồng.

Riêng tháng 4, PV Power ghi nhận sản lượng điện khoảng 1,369 triệu kWh, thực hiện 99% kế hoạch tháng. Tổng sản lượng điện 4 tháng 5,372 triệu kWh. Đóng góp nhiều nhất vào doanh thu tháng 4 của PV Power là nhà máy điện Cà Mau 1&2 với gần 956 tỷ đồng, chiếm hơn 36% tỷ trọng.

Sang tháng 5, PV Power dự kiến sản lượng điện huy động là 1,477 triệu kWh, tăng 8% so với tháng 4. Doanh thu dự kiến tăng 8% lên 2,831 tỷ đồng.

Vào ngày 28/04, PV Power công bố BCTC hợp nhất quý 1/2023 ghi nhận doanh thu thuần hơn 7,424 tỷ đồng, tăng 5% so với cùng kỳ. Tuy nhiên, do giá vốn tăng 12% lên hơn 6,745 tỷ đồng khiến biên lợi nhuận gộp thu hẹp từ 15% xuống 9%.

Kỳ này, doanh thu hoạt động tài chính gần 125 tỷ đồng, tăng 90% so với cùng kỳ, chủ yếu nhờ lãi tiền gửi tại ngân hàng đạt 110 tỷ đồng. Chi phí tài chính cũng tăng 30%, lên 140 tỷ đồng, phần lớn là chi phí lãi vay 132 tỷ đồng, gấp 2.5 lần cùng kỳ.

Kết quả, POW báo lãi sau thuế 650 tỷ đồng giảm 19% so với cùng kỳ, và thực hiện hơn 58% kế hoạch lợi nhuận năm (1,118 tỷ đồng). Riêng lãi ròng đạt 534 tỷ đồng, giảm 26%.

ĐHĐCĐ BAF: Kế hoạch lợi nhuận tăng nhẹ, phát hành thêm 100 triệu cp

ĐHĐCĐ thường niên 2023 của CTCP Nông nghiệp BAF Việt Nam (HOSE: BAF) đã diễn ra vào sáng ngày 10/05. Đại hội đã thông qua mức doanh thu 7.5 ngàn tỷ đồng, lãi sau thuế hơn 301 tỷ đồng cho năm 2023, tương ứng tăng trưởng 6% và gần 5% so với thực hiện năm trước.

Theo BCTC hợp nhất quý 1/2023, BAF ghi nhận mức sụt giảm mạnh về doanh thu và lợi nhuận. Doanh thu trong kỳ ghi nhận gần 817.4 tỷ đồng, giảm 46%; lãi sau thuế chỉ 3.9 tỷ đồng, giảm tới 95%. Nếu so với kế hoạch, BAF mới đạt 11% kế hoạch doanh thu, và chỉ 1.3% mục tiêu lợi nhuận sau thuế.

BAF dự kiến chào bán hơn 68.4 triệu cp, với giá 10,000 đồng/cp. Thời gian thực hiện dự kiến từ quý 2-4/2023. Số cổ phiếu này không bị hạn chế chuyển nhượng.

Bên cạnh đó, HĐQT BAF trình và được thông qua phương án chi trả cổ tức năm 2022 bằng cổ phiếu. Theo đó, BAF dự kiến phát hành hơn gần 24.4 triệu cp, với tỷ lệ thực hiện quyền bằng lượng cổ phiếu dự kiến trên tổng cổ phiếu lưu hành – ước tính là 17%. Số cổ phiếu này không bị hạn chế chuyển nhượng, dự kiến thực hiện trong vòng 6 tháng kể từ ngày kết thúc họp ĐHĐCĐ thường niên 2023 (10/05/2023).

Đại hội cũng thông qua phương án phát hành cổ phiếu theo chương trình lựa chọn người lao động (ESOP), dự kiến hơn 7.17 triệu cp, được chào bán trực tiếp cho cán bộ nhân viên với giá 10,000 đồng/cp. Cổ phiếu ESOP sẽ bị hạn chế chuyển nhượng trong vòng 1 năm kể từ ngày hoàn tất chào bán. Thời gian thực hiện dự kiến từ quý 2-4/2023, sau khi hoàn tất các thủ tục xin phép.

Như vậy nếu như hoàn tất thực hiện cả 3 phương án, BAF sẽ phát hành thêm tổng cộng gần 100 triệu cp mới, qua đó nâng vốn điều lệ lên 2.43 ngàn tỷ đồng.

ĐHĐCĐ Viglacera: Mục tiêu lãi trước thuế 1,210 tỷ, chia cổ tức 2023 tỷ lệ 20%

Sáng 11/05, Tổng Công ty Viglacera - CTCP (HOSE: VGC) tổ chức ĐHĐCĐ thường niên 2023.

Năm 2022, lợi nhuận trước thuế hợp nhất đạt 2,305 tỷ đồng, tăng 747 tỷ đồng so với thực hiện năm 2021 và vượt 36% kế hoạch năm. Đặc biệt, công ty mẹ đã thể hiện vai trò đầu tàu với mức lãi trước thuế 1,709 tỷ đồng, vượt 42% kế hoạch năm.

Với kết quả đạt được, ĐHĐCĐ thông qua chia cổ tức 2022 với tỷ lệ 20% bằng tiền mặt, vượt 4% so với kế hoạch đã phê duyệt trước đó.

Năm 2023 được đánh giá vẫn còn nhiều khó khăn, HĐQT thống nhất trình ĐHĐCĐ thông qua kế hoạch sản xuất kinh doanh 2023 với chỉ tiêu doanh thu 15,750 tỷ đồng và lợi nhuận trước thuế 1,210 tỷ đồng. Duy trì mức chia cổ tức 20%.

Nguồn: Cafef, Vietstock

THỐNG KÊ THỊ TRƯỜNG**Thống kê giao dịch khớp lệnh****TOP 5 TÁC ĐỘNG TĂNG INDEX**

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VPB	19,800	1.28%	0.04%
NVL	13,800	3.76%	0.02%
DIG	20,450	6.79%	0.02%
VRE	28,050	0.90%	0.01%
CTG	28,350	0.35%	0.01%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
CEO	26,900	5.08%	0.13%
KSF	41,200	1.48%	0.07%
TIG	10,700	7.00%	0.05%
IPA	13,300	3.91%	0.04%
VNR	25,300	2.02%	0.03%

TOP 5 TÁC ĐỘNG GIẢM INDEX

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
VCB	91,000	-1.09%	-0.11%
GAS	92,200	-1.07%	-0.05%
VNM	70,000	-0.71%	-0.02%
VHM	49,150	-0.41%	-0.02%
TCB	29,100	-0.68%	-0.02%

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	Tác động %
KSV	25,700	-9.82%	-0.21%
DTK	9,600	-6.80%	-0.18%
IDC	39,600	-1.00%	-0.05%
HHC	74,000	-9.76%	-0.05%
NVB	13,600	-1.45%	-0.04%

TOP 5 KHỐI LƯỢNG KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
DIG	20,450	6.79%	35,783,268
DXG	14,500	1.40%	26,896,039
VND	15,550	1.63%	23,968,227
LPB	13,850	-1.42%	23,751,188
GEX	14,450	3.21%	23,220,353

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	KL KL (cp)
SHS	11,000	-0.90%	17,587,653
CEO	26,900	5.08%	16,058,662
PVS	26,100	0.38%	6,300,136
TVC	6,300	8.62%	4,868,550
BII	1,300	0.00%	4,098,317

TOP 5 GIÁ TRỊ KHỚP LỆNH

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
DIG	20,450	6.79%	718.7
SSI	22,400	-0.44%	447.5
STB	26,400	0.19%	396.8
DXG	14,500	1.40%	391.4
VND	15,550	1.63%	373.1

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	Thay đổi %	GT KL (tỷ VND)
CEO	26,900	5.08%	428.5
SHS	11,000	-0.90%	194.8
PVS	26,100	0.38%	165.2
IDC	39,600	-1.00%	90.5
MBS	17,300	-1.14%	60.4

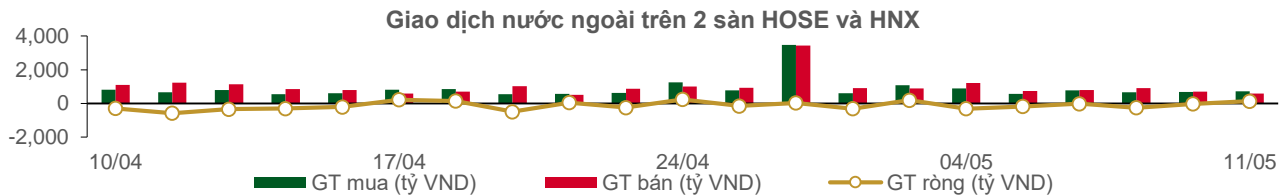
Thống kê giao dịch thỏa thuận**TOP 5 GIAO DỊCH THỎA THUẬN**

HOSE		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
MSN	2,716,000	199.90
VJC	1,000,000	100.00
HDB	3,900,000	74.82
VPB	1,950,000	39.88
SHB	2,580,000	29.93

HNX		
Mã CK	KL thỏa thuận (cp)	GT thỏa thuận (tỷ VND)
DNP	4,774,442	107.42
SHS	6,600,000	69.30
HHC	250,000	21.43
GKM	459,285	16.51
VTH	2,148,400	15.47

Thống kê giao dịch khối ngoại

Sàn GD	KL nước ngoài mua (tr. cp)	GT nước ngoài mua (tỷ VND)	KL nước ngoài bán (tr. cp)	GT nước ngoài bán (tỷ VND)	KL mua/bán ròng (tr. cp)	GT mua/bán ròng (tỷ VND)
HOSE	29.41	693.88	19.66	570.05	9.75	123.83
HNX	1.66	35.38	0.67	18.56	0.99	16.82
Tổng 2 sàn	31.07	729.26	20.32	588.61	10.75	140.65



TOP 5 MUA NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
SSI	22,400	3,215,800	72.92
VND	15,550	4,657,200	72.59
STB	26,400	1,572,400	41.77
DXG	14,500	2,100,800	30.54
VRE	28,050	1,080,000	30.18

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL mua (cp)	GT mua (tỷ VND)
TNG	19,400	659,400	13.07
DTD	27,900	320,800	8.95
MBS	17,300	356,400	6.23
CEO	26,900	93,300	2.47
PLC	33,000	50,000	1.65

TOP 5 BÁN NHIỀU CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCB	91,000	434,500	39.67
VNM	70,000	532,900	37.39
FUEVFVND	22,260	1,402,300	31.15
TV2	26,100	875,200	23.33
DGC	52,200	414,200	21.64

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL bán (cp)	GT bán (tỷ VND)
VCS	50,300	135,400	6.81
PVS	26,100	201,000	5.23
IDC	39,600	54,700	2.17
TNG	19,400	47,620	0.94
PVI	48,900	12,300	0.60

TOP 5 MUA RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VND	15,550	4,636,600	72.27
SSI	22,400	2,833,500	64.26
STB	26,400	1,402,200	37.27
VRE	28,050	979,700	27.38
HDG	34,600	623,800	21.79

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
TNG	19,400	611,780	12.13
DTD	27,900	320,700	8.95
MBS	17,300	348,900	6.10
CEO	26,900	78,120	2.06
PLC	33,000	50,000	1.65

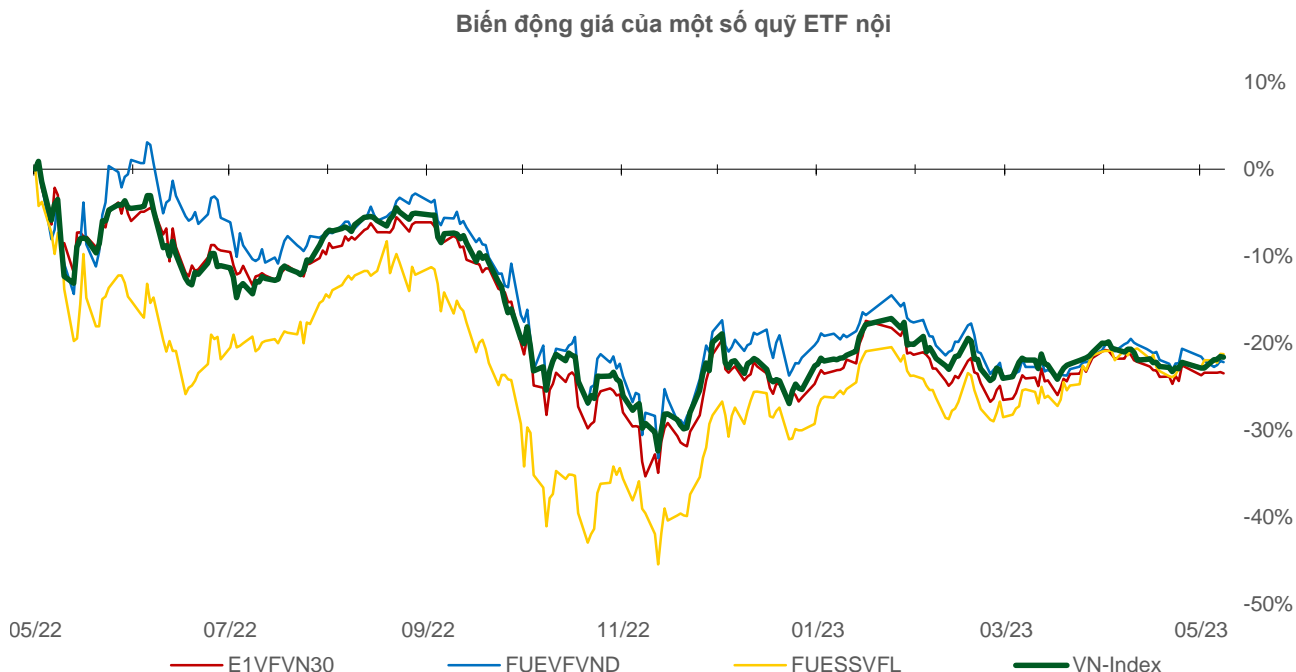
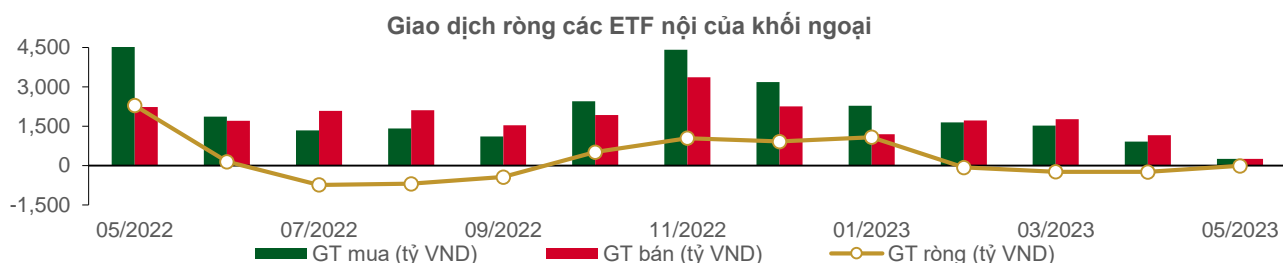
TOP 5 BÁN RÒNG CỦA KHỐI NGOẠI

HOSE			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
NLG	33,350	(542,000)	(18.32)
TV2	26,100	(630,700)	(16.68)
VCB	91,000	(170,500)	(15.56)
DPM	33,400	(452,100)	(15.19)
DHC	39,150	(372,100)	(14.61)

HNX			
Mã CK	Đóng cửa (VND)	KL ròng (cp)	GT ròng (tỷ VND)
VCS	50,300	(135,300)	(6.80)
PVS	26,100	(201,000)	(5.23)
IDC	39,600	(49,700)	(1.97)
BVS	22,700	(13,200)	(0.30)
PTI	30,000	(8,000)	(0.24)

Thống kê giao dịch các chứng chỉ quỹ ETF nội

THỐNG KÊ GIÁ					MUA BÁN CỦA KHỐI NGOẠI			
Mã CK	Đóng cửa VND	Thay đổi (%)	KLGD (cp)	GTGD (tỷ VND)	Mã CK	GT mua (tỷ VND)	GT bán (tỷ VND)	GT ròng (tỷ VND)
E1VFN30	17,990	-0.2%	296,211	5.34	E1VFN30	3.67	4.64	(0.97)
FUEMAV30	12,450	0.0%	16,700	0.21	FUEMAV30	0.19	0.04	0.15
FUESSV30	12,920	-0.2%	69,100	0.90	FUESSV30	0.08	0.00	0.08
FUESSV50	15,800	-1.3%	8,602	0.14	FUESSV50	0.00	0.00	0.00
FUESSVFL	16,140	-0.1%	611,448	9.82	FUESSVFL	0.22	9.53	(9.31)
FUEVFN30	22,260	-0.2%	1,448,822	32.19	FUEVFN30	24.15	31.15	(7.00)
FUEVN100	13,450	0.5%	57,314	0.77	FUEVN100	0.40	0.53	(0.13)
FUEIP100	7,420	0.1%	10,000	0.07	FUEIP100	0.00	0.00	0.00
FUEKIV30	6,920	0.1%	553,000	3.81	FUEKIV30	3.61	3.63	(0.02)
FUEDCMID	8,500	0.0%	6,200	0.05	FUEDCMID	0.03	0.01	0.02
FUEKIVFS	9,300	0.5%	50,000	0.47	FUEKIVFS	0.23	0.23	0.00
FUEMAVND	9,290	-0.1%	301,900	2.80	FUEMAVND	2.78	2.80	(0.02)
Tổng cộng			3,127,397	53.75	Tổng cộng	32.58	49.77	(17.19)



Thông kê giao dịch chứng quyền có bảo đảm

Mã chứng quyền (*)	Giá đóng cửa (VND)	Thay đổi (%)	KL chứng quyền khớp lệnh	Số ngày tới hạn	Giá CKCS (VND)	Giá chứng quyền mua lý thuyết (VND) (**)	Chênh lệch so với giá đóng cửa (VND)	Giá thực hiện quyền (VND)	Tỷ lệ chuyển đổi n:1	Ngày đáo hạn
CACB2208	1,280	0.8%	4,290	117	24,900	1,083	(197)	21,500	4.0	05/09/2023
CACB2301	300	3.5%	40,400	88	24,900	448	148	27,700	2.0	07/08/2023
CFPT2210	240	-4.0%	32,170	112	79,100	254	14	90,000	10.0	31/08/2023
CFPT2212	940	0.0%	13,560	26	79,100	958	18	70,000	10.0	06/06/2023
CFPT2213	1,090	0.9%	3,090	117	79,100	908	(182)	74,500	10.0	05/09/2023
CFPT2214	1,210	0.0%	330	174	79,100	974	(236)	76,000	10.0	01/11/2023
CFPT2301	1,040	0.0%	0	47	79,100	347	(693)	84,000	6.0	27/06/2023
CFPT2302	960	0.0%	40	97	79,100	351	(609)	85,000	10.0	16/08/2023
CFPT2303	610	-3.2%	18,120	182	79,100	548	(62)	86,000	10.0	09/11/2023
CHPG2225	1,640	3.8%	42,110	26	21,750	1,612	(28)	17,000	3.0	06/06/2023
CHPG2226	2,140	1.4%	1,090	117	21,750	1,876	(264)	19,500	2.0	05/09/2023
CHPG2227	2,180	-0.9%	171,720	174	21,750	1,870	(310)	20,500	2.0	01/11/2023
CHPG2301	2,000	0.0%	0	47	21,750	1,645	(355)	19,000	2.0	27/06/2023
CHPG2302	2,510	0.0%	0	139	21,750	1,839	(671)	20,000	2.0	27/09/2023
CHPG2303	1,850	-1.1%	960	67	21,750	1,077	(773)	23,900	1.0	17/07/2023
CHPG2304	1,240	0.0%	0	97	21,750	890	(350)	23,000	2.0	16/08/2023
CHPG2305	680	0.0%	3,020	88	21,750	796	116	23,200	2.0	07/08/2023
CHPG2306	1,180	0.0%	56,250	182	21,750	1,359	179	20,000	3.0	09/11/2023
CMBB2211	110	0.0%	59,800	112	18,500	32	(78)	27,000	4.0	31/08/2023
CMBB2213	580	-3.3%	64,660	26	18,500	600	20	17,000	3.0	06/06/2023
CMBB2214	1,570	2.6%	2,000	117	18,500	1,345	(225)	17,000	2.0	05/09/2023
CMBB2215	1,590	0.6%	1,600	174	18,500	1,281	(309)	18,000	2.0	01/11/2023
CMBB2301	830	0.0%	470	47	18,500	643	(187)	16,300	4.0	27/06/2023
CMBB2302	770	0.0%	0	47	18,500	391	(379)	19,400	2.0	27/06/2023
CMBB2303	280	0.0%	4,720	88	18,500	386	106	20,800	2.0	07/08/2023
CMSN2214	30	50.0%	21,370	26	73,800	2	(28)	100,000	10.0	06/06/2023
CMSN2215	190	0.0%	34,370	117	73,800	114	(76)	102,000	10.0	05/09/2023
CMWG2213	30	0.0%	46,990	26	38,700	1	(29)	54,000	6.0	06/06/2023
CMWG2214	300	-6.3%	10,770	117	38,700	175	(125)	46,500	10.0	05/09/2023
CMWG2215	490	-2.0%	13,830	174	38,700	306	(184)	45,000	10.0	01/11/2023
CMWG2301	420	-4.6%	150	67	38,700	131	(289)	46,300	7.0	17/07/2023
CMWG2302	290	-3.3%	20,910	182	38,700	335	45	50,000	6.0	09/11/2023
CPOW2210	830	0.0%	3,040	26	13,300	834	4	13,000	1.0	06/06/2023
CSTB2224	3,830	1.9%	95,340	117	26,400	3,649	(181)	20,000	2.0	05/09/2023
CSTB2225	4,030	3.6%	49,870	174	26,400	3,725	(305)	20,500	2.0	01/11/2023
CSTB2301	1,360	3.0%	150	67	26,400	828	(532)	26,400	3.0	17/07/2023
CSTB2302	790	-16.8%	3,970	88	26,400	1,061	271	28,200	2.0	07/08/2023
CSTB2303	3,040	1.3%	24,530	182	26,400	3,264	224	22,000	2.0	09/11/2023
CTCB2212	110	0.0%	5,000	112	29,100	47	(63)	44,000	4.0	31/08/2023
CTCB2214	900	-1.1%	7,250	26	29,100	898	(2)	27,000	3.0	06/06/2023
CTCB2215	1,370	-0.7%	280	117	29,100	1,128	(242)	26,500	4.0	05/09/2023
CTCB2216	1,460	0.0%	2,100	174	29,100	1,156	(304)	27,500	4.0	01/11/2023
CTCB2301	1,510	0.0%	0	97	29,100	804	(706)	30,000	3.0	16/08/2023
CTPB2301	780	-28.4%	40,730	88	23,600	816	36	23,430	2.7	07/08/2023
CVHM2216	190	5.6%	27,330	112	49,150	91	(99)	62,000	8.0	31/08/2023
CVHM2218	160	0.0%	104,670	26	49,150	73	(87)	54,000	6.0	06/06/2023
CVHM2219	710	-4.1%	480	117	49,150	369	(341)	56,000	5.0	05/09/2023
CVHM2220	900	-10.0%	3,450	174	49,150	449	(451)	58,000	5.0	01/11/2023
CVIB2201	2,020	-1.5%	200	117	20,550	1,529	(491)	19,170	1.9	05/09/2023
CVIB2301	250	4.2%	4,980	88	20,550	349	99	24,270	1.9	07/08/2023
CVNM2211	690	-5.5%	6,060	26	70,000	712	22	66,810	5.9	06/06/2023
CVNM2212	430	-6.5%	5,300	117	70,000	186	(244)	80,560	7.9	05/09/2023

Bản tin chứng khoán

CVPB2212	260	0.0%	48,760	112	19,800	203	(57)	24,640	2.7	31/08/2023
CVPB2214	1,070	3.9%	29,770	117	19,800	923	(147)	17,000	4.0	05/09/2023
CVPB2301	870	3.6%	3,550	139	19,800	559	(311)	19,800	4.0	27/09/2023
CVPB2302	1,910	2.7%	530	97	19,800	1,241	(669)	18,600	2.0	16/08/2023
CVRE2216	340	0.0%	49,670	112	28,050	449	109	31,000	4.0	31/08/2023
CVRE2219	400	2.6%	9,800	26	28,050	322	(78)	29,000	3.0	06/06/2023
CVRE2220	670	4.7%	2,620	117	28,050	551	(119)	30,000	4.0	05/09/2023
CVRE2221	690	4.6%	21,800	174	28,050	522	(168)	32,500	4.0	01/11/2023
CVRE2301	920	2.2%	7,080	67	28,050	390	(530)	29,700	4.0	17/07/2023

(*) Tất cả đều là chứng quyền mua, thực hiện kiểu Châu Âu và phương thức thanh toán thực hiện chứng quyền bằng tiền

(**) PHS định giá theo mô hình Black-Scholes

DANH MỤC CỔ PHIẾU PHÂN TÍCH

Mã CK	Sàn	Thị giá	Giá hợp lý*	Ngày ra báo cáo	LNST 2023F (tỷ VND)	PE forward	PB forward
OCB	HOSE	16,500	24,800	10/05/2023	4,354	7.8	1.1
MBB	HOSE	18,500	27,800	08/05/2023	21,507	5.9	1.3
GEG	HOSE	16,550	18,600	05/05/2023	253	36.0	1.7
HPG	HOSE	21,750	34,500	27/04/2023	7,884	15.5	1.2
IDC	HNX	39,600	46,623	26/04/2023	1,960	6.1	2.0
NT2	HOSE	30,800	33,300	24/04/2023	732	13.5	2.1
FRT	HOSE	64,300	87,300	19/04/2023	169	72.8	5.5
BSR	UPCOM	16,485	16,200	19/04/2023	8,831	5.7	0.9
MWG	HOSE	38,700	49,300	12/04/2023	3,212	20.2	2.5
VIB	HOSE	20,550	31,700	29/03/2023	9,378	7.1	1.6
MPC	UPCOM	17,600	19,600	05/04/2023	668	11.7	1.3
DGW	HOSE	34,300	46,200	28/03/2023	602	12.5	3.1
GAS	HOSE	92,200	114,200	24/03/2023	14,097	15.7	3.3
PVS	HNX	26,100	30,700	24/03/2023	969	15.9	1.2
PLX	HOSE	37,750	48,500	24/03/2023	2,617	29.6	2.4
SBT	HOSE	16,450	16,700	17/03/2023	839	15.7	1.1
MSH	HOSE	33,200	40,000	23/02/2023	325	7.1	1.3
PNJ	HOSE	75,000	82,800	13/02/2023	1,763	N/A	N/A
TPB	HOSE	23,600	34,000	04/01/2023	6,694	8.0	1.4
TCM	HOSE	50,900	55,200	28/12/2022	253	17.9	2.6
VCB	HOSE	91,000	111,681	19/12/2022	32,660	16.5	3.0
BID	HOSE	45,000	53,363	19/12/2022	19,032	14.1	2.2
CTG	HOSE	28,350	43,440	19/12/2022	17,382	12.0	1.7
TCB	HOSE	29,100	49,353	19/12/2022	24,518	7.0	1.2
ACB	HOSE	24,900	35,562	19/12/2022	15,757	7.6	1.4
VPB	HOSE	19,800	29,888	19/12/2022	24,988	8.0	1.6
HDB	HOSE	19,200	24,877	19/12/2022	9,995	5.0	1.0
LPB	HOSE	13,850	23,500	19/12/2022	4,833	8.4	1.4
MSB	HOSE	12,150	18,000	19/12/2022	4,874	7.4	1.1
SHB	HOSE	11,500	22,500	19/12/2022	10,196	6.8	1.2
PVI	HNX	48,900	47,002	19/12/2022	996	13.8	1.3
BMI	HOSE	22,600	25,190	19/12/2022	427	9.0	1.0
BVH	HOSE	45,700	70,900	19/12/2022	2,967	17.7	2.3
ANV	HOSE	32,700	30,100	19/12/2022	320	12.0	1.3
VHC	HOSE	61,200	69,000	19/12/2022	1,510	8.4	1.5
FMC	HOSE	41,200	37,300	19/12/2022	266	9.2	1.1
POW	HOSE	13,300	13,800	19/12/2022	2,847	12.7	1.0
VHM	HOSE	49,150	82,000	19/12/2022	35,578	10.0	2.3
NLG	HOSE	33,350	38,400	19/12/2022	1,368	9.7	1.4

Bản tin chứng khoán

KDH	HOSE	29,950	36,500	19/12/2022	1,363	18.1	1.9
VRE	HOSE	28,050	40,720	19/12/2022	3,461	26.7	2.7
SZC	HOSE	34,500	42,700	19/12/2022	585	7.5	2.6
GVR	HOSE	16,700	29,755	19/12/2022	5,521	27.8	2.1
LHG	HOSE	27,200	42,250	19/12/2022	653	3.5	1.2
VNM	HOSE	70,000	84,300	19/12/2022	10,876	18.2	4.9
SAB	HOSE	164,500	175,400	19/12/2022	5,559	19.2	4.5
PVT	HOSE	20,950	26,900	19/12/2022	831	14.1	1.2
TRA	HOSE	89,000	117,400	19/12/2022	349	13.9	2.8
DHG	HOSE	110,000	106,300	19/12/2022	981	14.2	3.0
IMP	HOSE	56,300	60,400	19/12/2022	306	13.2	1.9
STK	HOSE	28,400	45,800	19/12/2022	239	13.5	1.8

Nguồn: PHS

* Giá hợp lý chưa điều chỉnh các quyền thực hiện sau ngày báo cáo

Đảm bảo phân tích

Báo cáo được thực hiện bởi Phạm Quang Chương, chuyên viên phân tích – Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng. Mỗi nhân viên phụ trách về phân tích, chiến lược hay nghiên cứu chịu trách nhiệm cho sự chuẩn bị và nội dung của tất cả các phần có trong bản báo cáo nghiên cứu này đảm bảo rằng, tất cả các ý kiến của những người phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đều phản ánh trung thực và chính xác ý kiến cá nhân của họ về những vấn đề trong bản báo cáo. Mỗi nhân viên phân tích, chiến lược hay nghiên cứu đảm bảo rằng họ không được hưởng bất cứ khoản chi trả nào trong quá khứ, hiện tại cũng như tương lai liên quan đến các khuyến cáo hay ý kiến thể hiện trong bản báo cáo này.

Định nghĩa xếp loại

Mua = cao hơn thị trường nội địa trên 10%

Giữ = bằng thị trường nội địa với tỷ lệ từ +10% ~ -10%

Bán = thấp hơn thị trường nội địa dưới 10%

Không đánh giá = cổ phiếu không được xếp loại trong Phú Hưng hoặc chưa niêm yết

Biểu hiện được xác định bằng tổng thu hồi trong 12 tháng (gồm cả cổ tức).

Miễn trừ trách nhiệm

Thông tin này được tổng hợp từ các nguồn mà chúng tôi cho rằng đáng tin cậy, nhưng chúng tôi không chịu trách nhiệm về sự hoàn chỉnh hay tính chính xác của nó. Đây không phải là bản chào hàng hay sự nài khẩn mua của bất cứ cổ phiếu nào. Chứng khoán Phú Hưng và các chi nhánh và văn phòng và nhân viên của mình có thể có hoặc không có vị trí liên quan đến các cổ phiếu được nhắc tới ở đây. Chứng khoán Phú Hưng (hoặc chi nhánh) đôi khi có thể có đầu tư hoặc các dịch vụ khác hay thu hút đầu tư hoặc các hoạt động kinh doanh khác cho bất kỳ công ty nào được nhắc đến trong báo cáo này. Tất cả các ý kiến và dự đoán có trong báo cáo này được tạo thành từ các đánh giá của chúng tôi vào ngày này và có thể thay đổi không cần báo trước.

© Công ty Cổ phần Chứng khoán Phú Hưng (PHS).

Tầng 21, Tòa nhà Phú Mỹ Hưng, 08 Hoàng Văn Thái, Phường Tân Phú, Quận 7, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5479

Fax: (84-28) 5 413 5472

Customer Service: (84-28) 5 411 8855

Call Center: (84-28) 5 413 5488

E-mail: info@phs.vn / support@phs.vn

Web: www.phs.vn

PGD Phú Mỹ Hưng

Tòa nhà CR2-08, 107 Tôn Dật Tiên,
Phường Tân Phú, Quận 7,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 5 413 5478

Fax: (84-28) 5 413 5473

Chi nhánh Quận 3

Tầng 2, Tòa nhà Phương Nam,
157 Võ Thị Sáu, Phường 6, Quận
3, Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 820 8068

Fax: (84-28) 3 820 8206

Chi Nhánh Thanh Xuân

Tầng 5, Tòa nhà UDIC Complex, N04
Hoàng Đạo Thúy, Phường Trung
Hòa, Quận Cầu Giấy, Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 6 250 9999

Fax: (84-24) 6 250 6666

Chi nhánh Tân Bình

Tòa nhà Park Legend
251 Hoàng Văn Thụ, Phường 2, Quận
Tân Bình, Tp. HCM.

Điện thoại: (84-28) 3 813 2401

Fax: (84-28) 3 813 2415

Chi Nhánh Hà Nội

Tầng 5, Tòa nhà Vinafor,
127 Lò Đúc, Quận Hai Bà Trưng,
Hà Nội

Điện thoại: (84-24) 3 933 4566

Fax: (84-24) 3 933 4820

Chi nhánh Hải Phòng

Tầng 2, Tòa nhà Eliteco, 18 Trần
Hưng Đạo, Quận Hồng Bàng, Hải
Phòng

Điện thoại: (84-225) 384 1810

Fax: (84-225) 384 1801

Chi nhánh Quận 1

Phòng 1003A, Tầng 10, Tòa nhà Ruby,
81-83-83B-85 Hàm Nghi,
Phường Nguyễn Thái Bình, Quận 1,
Tp. HCM

Điện thoại: (84-28) 3 535 6060

Fax: (84-28) 3 535 2912